TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG H1 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 21/2020/DS-PT
Ngày 13-3-2020
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H1 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú.

Ông Nguyễn Đình Tiến.

- Th1 ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên toà.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2019/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2020/QĐPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình T.

Địa chỉ: Ấp Tân P, thị trấn C, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Quốc N, có mặt.

Địa chỉ: Số 88, tổ 48A, khu vực 7, phường Ph, quận R, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Hữu T1 (Minh), có mặt.

Địa chỉ: Số 613, ấp Tân P, thị trấn C, huyện A, tỉnh Hậu Giang, có mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị C1, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 615, ấp Tân P, thị trấn C, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị H, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Mai Ngọc Th, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Anh Lê Nhựt N1, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Anh Lê Tấn H1, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 613, Ấp Tân P, thị trấn C, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Chị Nguyễn Thị Trang Th1, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn Quang T2, có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 615, ấp Tân P, thị trấn C, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện A.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hoàng L – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A, vắng mặt.

Địa chỉ: Thị trấn M, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo ông Nguyễn Đình T. Là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đình T trình bày: Ông có thửa đất lúa diện tích 2.439,8m^2 tọa lạc tại ấp Tân P, thị trấn C, huyện A, tỉnh Hậu Giang. Thuộc thửa 1554 tờ bản đồ số 6A nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00676 cấp ngày 12 tháng 9 năm 2012 do ông đứng tên chủ sử dụng. Nguồn gốc phần đất này ông được chị gái là Nguyễn Thanh T3 cho vào năm 2010. Sau thời gian canh tác, ông phát hiện phần đất của ông bị mất cụ thể: Tại vị trí nhà ông Lê Hữu T1 đã cất lấn chiếm diện tích khoảng 28m^2 ngang 4m, dài 7m, tại vị trí nhà bà Nguyễn Thị C1 lấn chiếm ngang 4m, dài 5m. Yêu cầu ông Lê Hữu T1 và bà Nguyễn Thị C1 phải di dời nhà trả đất lại cho ông.

Quá trình tố tụng các bị đơn trình bày:

Ông Lê Hữu T1 trình bày: Phần đất tranh chấp với ông T là do bà cô ruột của ông tên Lê Kim Đ (Chín Kiềm) ở từ trước năm 1975. Do bà Đ không chồng nên kêu cha ông là Lê Văn P (Ba N2) về ở cùng để thuận tiện chăm sóc lúc tuổi già. Do vậy gia đình ông đã về đây ở từ năm 1977 và phần đất này bà Đ có chuyển nhượng lại cho cha ông. Thực tế đất gia đình ông với ông T không hề giáp ranh nhau, do đất ông T bị bao bọc bởi các bất động sản khác nên năm 2007 gia đình ông mới thỏa thuận cho gia đình ông T lối đi ra ruộng với chiều ngang 2m được xác định từ phần đất tiếp giáp đất bà C1 đi qua, chiều dài từ quốc lộ 1 đến hết đất gia đình tới kênh thủy lợi, ông T đã cắm trụ ranh để xác định lối đi, hiện nay trụ ranh vẫn còn và không ai tranh chấp. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T mà không được bên gia đình ông ký giáp ranh là trái quy định. Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T,

yêu cầu hủy quyết định cá biệt đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T.

Bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Phần đất bà đang ở cùng các con là do bà sang lại của bà Vạn Thị Tuyết H2 với giá 500.000đồng vào năm 1990. Gia đình bà ở ổn định từ đó đến nay không ai tranh chấp. Quá trình sử dụng có sửa chữa nhà nhưng vẫn trong phạm vi đất của gia đình bà nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T, bà không ký giáp ranh khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T đối với thửa 1554.

Quá trình tố tụng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Trần Thị H trình bày: Bà là mẹ của ông Lê Hữu T1. Năm 1977 do bà Đ chuyển nhượng phần đất gia đình bà đang ở cho chồng bà và sử dụng ổn định từ năm 1977 đến nay. Quá trình sử dụng ổn định, không ai tranh chấp. Nhà nước đã hai lần thu hồi đất để mở rộng quốc lộ và gia đình bà là người được nhận tiền bồi thường. Phần đất ông T ở phía sau không có lối vào nên chồng bà thỏa thuận mở cho ông T lối đi ngang hai mét giáp đất bà C1. Bà không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

Bà Mai Ngọc Th vợ ông Lê Hữu T1 cùng con là Lê Tấn H1, Lê Nhựt N1 cùng khai thống nhất như sau: Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Đ chuyển nhượng cho ông nội Lê Văn P từ năm 1977 và sinh sống ổn định từ đó đến nay không ai tranh chấp, không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

Chị Nguyễn Thị Trang Th1 trình bày: Năm 1990 gia đình có nhận chuyển nhượng phần đất tọa lạc tại thị trấn C với giá 500.000đồng. Việc chuyển nhượng đã hoàn thành, bà H2 đã nhận đủ tiền, gia đình chị đã nhận đất và sinh sống ổn định từ năm 1990. Năm 1999 có xây dựng nhà kiên cố. Chính quyền địa Phương cũng đã lập biên bản thẩm tra xác minh sơ đồ hiện trạng ranh đất thực tế. Đất gia đình chị là loại đất ở đô thị nên không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

Anh Nguyễn Quang T2 trình bày: Thống nhất lời khai của bà Nguyễn Thị C1 và chị Nguyễn Thị Trang Th1, không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn.

Ủy ban nhân dân huyện A do ông Trần Hoàng L làm đại diện theo ủy quyền trình bày tại bản tự khai ngày 03/4/2019 như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00676 cấp ngày 12/9/2012 do UBND huyện A cấp cho ông Nguyễn Đình T đứng tên chủ sử dụng là đúng theo trình tự, thủ tục. Không đồng ý yêu cầu của ông T1, bà C1 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T.

Quá trình tố tụng các người làm chứng trình bày:

Bà Vạn Thị Tuyết H2 trình bày: Bà xác nhận có chuyển nhượng cho bà C1 phần đất tọa lạc tại ấp Tân P, thị trấn C. Phần đất chuyển nhượng này bà mua của ông Nguyễn Văn V bán trái cây tại chợ C. Sau khi mua được vài tháng thì bán lại cho bà C1. Bà không nhớ cụ thể diện tích bao nhiêu, lúc đó trên đất có một căn nhà lá, hai bên có làm giấy tờ sang bán.

Ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông có bán cho bà Tuyết H2 một phần đất vào năm 1986, phần đất này ông mua của bà B đã chết ở được 5-6 tháng thì bán lại cho bà H2 với giá 700.000đồng diện tích từ lộ tới mí mương ngang khoảng 4m hoặc 5m. Khi bán trên đất có một căn nhà lá, cột cau, đòn tay bằng tre.

Bà Nguyễn Thanh T3 trình bày: Năm 2010 bà cho ông T phần đất tọa lạc tại ấp Tân P, bà xác định ông T1 và bà C1 có nhà ở phần đất phía trước phần đất bà cho ông T. Việc đất bà cho ông T có dính đất của ông T1, bà C1 không thì bà không biết nhưng nguồn gốc đất của ông T1, bà C1 là của ông nội bà là Bảy T4 cho ở khi họ chạy giặc, việc bị đơn có sửa nhà lấn qua đất bà không thì bà không biết.

Ông Lê Văn V1 trình bày: Ông ở cùng xóm với nguyên đơn và bị đơn, ông cho rằng ông T1 và bà C1 khi sửa nhà không có lấn qua phần đất của ông T vì phần đất còn cách nhau một cái mương.

Ông Nguyễn Trọng Ng trình bày: Phần đất ông T1 và bà C1 đang ở vẫn nguyên hiện trạng sau khi sửa chữa nhà không lấn qua đất của ông T.

Tại biên bản xác minh quá trình sử dụng đất của anh Lê Hữu T1 và bà Nguyễn Thị C1 ngày 06 tháng 11 năm 2018 và ngày 12 tháng 12 năm 2018 những người dân sống cố cựu ở gần đó gồm bà Nguyễn Thị Kim N3, bà Võ Thị Kim L1 đều xác định như sau: Phần đất mà anh Lê Hữu T1 và bà C1 đang sử dụng có nguồn gốc là của ông Bảy T4. Phần đất anh T1 đang ở là do ông Bảy T4 chuyển nhượng lại cho bà Đ, bà Đ chuyển nhượng lại cho ông P cha của anh T1 và gia đình anh T1 ở ổn định từ năm 1977 đến nay. Phần đất mà bà C1 đang sử dụng là do ông Bảy T4 chuyển nhượng cho ông Sáu R, và chuyển nhượng qua nhiều đời mới đến bà C1. Trong quá trình sử dụng, anh T1 bà C1 có sửa nhà nhưng việc có lấn qua đất của ông T hay không thì các bà không rõ. Theo ông Võ Thanh S là Trưởng ấp Tân P cũng xác nhận phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Bảy T4 và đã được chuyển nhượng từ lâu, qua nhiều đời đến nay các bị đơn đang sử dụng là đã ổn định. Trong quá trình sử dụng, anh T1 có sửa nhà lùi ra phía mương nhưng có lấn đất của ông T hay không ông không biết, còn bà C1 thì trước đây khai có lấn phần đường đi vào đất của ông T, bà C1 hứa sẽ di dời phần trụ trả lại phần đất đi vào đất của ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010, đến năm 2012 do ảnh hưởng dự án khu dân cư Vạn Phát nên ông được cấp lại. Khi chuyển quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thanh T3 sang cho ông đứng tên chủ sử dụng vào năm 2010 do địa chính không yêu cầu nên không có bà C1 và anh T1 ký tên giáp ranh. Tuy nhiên, ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với anh Lê Hữu T1, thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị C1 không yêu cầu bà C1 di dời nhà trả đất mà yêu cầu bà C1 phải trả giá trị quyền sử dụng đất tương đương 2.500.000đồng/m^2 theo thời điểm Nhà nước bồi thường giải tỏa năm 2014, do đất của ông là đất nông nghiệp nên tính bằng 50% là 1.250.000đồng/m^2.

- Tại bản án sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T kiện yêu cầu ông Lê Hữu T1 trả 27,9m^2 đất và bà Nguyễn Thị C1 trả giá trị 19,2m^2 đất tọa lạc tại ấp Tân P, thị trấn C, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện A điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00676 cấp ngày 12 tháng 9 năm 2012 cho ông Nguyễn Đình T đứng tên chủ sử dụng. Nội dung điều chỉnh chụ thể như sau:

2.1 Tách phần đất tranh chấp với bà Nguyễn Thị C1 có 02 phần một phần có diện tích 0,7m^2 thuộc đất mương lộ, phần thứ 2 là 19,2m^2 nằm trong chỉ giới quy hoạch giao thông thuộc thửa 1554 tờ bản đồ số 6A ra khỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00676 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 12 tháng 9 năm 2012.

2.2 Tách phần đất tranh chấp với anh Lê Hữu T1 có diện tích là 27,9m^2 loại đất lúa trong đó có 26,1m^2 nằm trong chỉ giới quy hoạc giao thông thuộc thửa 1554 tờ bản đồ số 6A ra khỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00676 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 12 tháng 9 năm 2012.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính ngày 20 tháng 9 năm 2017).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019, nguyên đơn ông Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang yêu cầu: Buộc ông Lê Hữu T1 tháo dỡ, di dời nhà, vật kiến trúc trả lại diện tích đất lấn chiếm là 27.9m^2 và yêu cầu bà Nguyễn Thị C1 phải trả giá trị quyền sử dụng đất tương đương

2.500.000đồng/m^2 theo thời điểm nhà nước bồi thường giải tỏa năm 2014 và do đất của ông là đất nông nghiệp nên tính bằng 50% là 1.250.000đồng/m^2. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông của bị đơn. Không chấp nhận Tòa án cấp sơ thẩm kiến nghị điều chỉnh diện tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông T1 và bà C1 trả lại phần đất lấn chiếm, ông T1 sữa chữa nhà năm 2014, bà C1 có sửa nhà hay không ông không biết, phía sau có các trụ đá ông không biết ai cặm.

- Các bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, đều cho rằng họ xây dựng nhà ở trước khi ông T được cho đất và xây dựng trên nền nhà cũ, nhà của bị đơn và đất của nguyên đơn không giáp nhau vì còn con mương phía sau mới tới đất của nguyên đơn, các trụ đá phía sau là do nguyên đơn cặm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem là hợp lệ.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông T cho rằng phần đất đang tranh chấp với ông T1 và bà C1 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông nên buộc ông T1 tháo dỡ trả lại diện tích lấn chiếm theo đo đạc thực tế là 27.9m^2, bà C1 trả giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích lấn chiếm theo đo đạc thực tế là 19.2m^2 với số tiền là 1.250.000đồng/m^2.

Qua xem xét hiện trạng thực tế phần đất tranh chấp và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Đối với bà C1 có xây dựng nhà từ trước khi ông T được bà T3 cho đất và có sửa nhà lần nào không thì ông không rõ, phía sau nhà của bà C1 có cặm trụ đá ranh trên đất mương lộ, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng không biết ai cặm nhưng nguyên đơn có rào lưới B40 từ trụ đá bao quanh để các hộ không xả rác xuống mương, Như vậy, xác định bà C1 có xây dựng nhà ở từ trước khi ông T được bà T3 tặng cho quyền sử dụng đất và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

ông không chứng minh được bà C1 có sửa chữa nhà lấn sang đất của ông, nên việc ông T khởi kiện yêu cầu bà C1 trả giá trị quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

Đối với ông T1, đối chiếu biên bản xác minh của chính quyền địa phương thì ông T1 trước đây cũng đã có nhà ở trước khi ông T được bà T3 cho đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc này được người đại diện theo ủy quyền của ông T cho rằng năm 2014 ông T1 có sửa chữa nhà lại và có lùi lại phía sau mương lộ mà thực tế đất mương lộ nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T. Tuy nhiên, qua thẩm định thực tế phía sau nhà ông T1 cũng có trụ đá cạnh đuôi nhà ông T1. Đối với biên bản do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp năm 2014 cũng không thể hiện ông T1 thừa nhận có lấn đất của ông T. Mặc khác đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng khi kê khai cấp giấy cho ông T cũng không đo đạc cụ thể chỉ sang từ giấy của bà T3 và cơ quan chuyên môn không yêu cầu các hộ ký giáp ranh nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T chưa chặt chẽ. Tuy nhiên xét thấy không cần phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, chỉ đề nghị cơ quan chuyên môn chỉnh lý diện tích theo quyết định của bản án.

Từ những căn cứ trên, xét thấy nguyên đơn cho rằng bà C1 và ông T1 có lấn đất của ông nhưng thực tế từ trước đến nay phần đất tranh chấp này ông không sử dụng mà bà C1 và ông T1 sử dụng ổn định từ T3 đến nay trên đất có xây dựng nhà ở, ông không chứng minh được các bị đơn có lấn đất của ông, ông chỉ căn cứ vào diện tích được cấp trong giấy nhận quyền sử dụng đất để cho rằng mình thiếu đất. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T kiện yêu cầu ông Lê Hữu T1 trả 27,9m^2 đất và bà Nguyễn Thị C1 trả giá trị 19,2m^2 đất tọa lạc tại ấp Tân P, thị trấn C, huyện A, tỉnh Hậu Giang là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tranh chấp quyền sử dụng đất là chưa chính xác theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng với quy định.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 123 luật đất đai 2003, Điều 166 Luật đất đai 2013, Điều 223, Điều 236 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T kiện yêu cầu ông Lê Hữu T1 trả 27,9m^2 đất và bà Nguyễn Thị C1 trả giá trị 19,2m^2 đất tọa lạc tại ấp Tân P, thị trấn C, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện A điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00676 cấp ngày 12 tháng 9 năm 2012 cho ông Nguyễn Đình T đứng tên chủ sử dụng. Nội dung điều chỉnh chụ thể như sau:

2.1 Tách phần đất tranh chấp với bà Nguyễn Thị C1 có 02 phần một phần có diện tích 0,7m^2 thuộc đất mương lộ và phần thứ 2 là 19,2m^2 loại đất lúa (trong đó có 18,2m^2 nằm trong chỉ giới quy hoạch giao thông) thuộc thửa 1554 tờ bản đồ số 6A ra khỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00676 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 12 tháng 9 năm 2012.

2.2 Tách phần đất tranh chấp với anh Lê Hữu T1 có diện tích là 27,9m^2 loại đất lúa (trong đó có 26,1m^2 nằm trong chỉ giới quy hoạc giao thông) thuộc thửa 1554 tờ bản đồ số 6A ra khỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00676 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông Nguyễn Đình T ngày 12 tháng 9 năm 2012.

(Kèm theo Mảnh trích đo đạc địa chính đất số ngày 20 tháng 9 năm 2017)

3. Về chi phí đo đạc, thẩm định: Ông Nguyễn Đình T phải chịu 4.000.000đồng (Bốn triệu đồng). Ông T đã nộp tạm ứng 4.000.000đồng nên ông T không phải nộp thêm.

4. Về án phí dân sư sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đình T phải chịu 600.000đồng (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã đóng theo hai biên lai thu số 0010879; 0010880 ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A vào án phí dân sự sơ thẩm. Ông T được nhận lại 1.800.000đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

Ông Lê Hữu T1 và bà Nguyễn Thị C1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên ông T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 00184453 ngày 16/8/2018.

Bà C1 được nhận lại 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phản tố theo biên lai thu số 0018454 ngày 16/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng. ông T được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002016 ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A tỉnh Hậu Giang thành án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H.A, Hậu Giang;
- Chi cục THADS H.A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Bích Hạnh